



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

*Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam*

Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227

Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**QUÝ 1**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**

*Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

*Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**

---

---

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
<b>1. MỤC LỤC</b>	<b>1</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
<b>2.1 Bảng cân đối kế toán tổng hợp</b>	<b>2-3</b>
<b>2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</b>	<b>4</b>
<b>2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b>	<b>5</b>
<b>2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp</b>	<b>6-28</b>

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>521.920.912.081</b>	<b>477.965.760.493</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>58.499.511.270</b>	<b>58.132.985.214</b>
1. Tiền	111		48.449.511.270	48.082.985.214
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.050.000.000	10.050.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>44.620.000.000</b>	<b>44.620.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.620.000.000	44.620.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>131.231.438.320</b>	<b>103.120.352.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	122.805.482.577	94.805.312.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.326.600.301	8.051.167.979
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	3.378.301.556	1.542.818.167
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>277.333.728.051</b>	<b>262.231.841.788</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	277.333.728.051	262.231.841.788
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.236.234.440</b>	<b>9.860.580.492</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2.494.005.628	2.211.924.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.1	4.778.023.074	2.596.402.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	2.964.205.738	5.052.253.265
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>557.533.970.913</b>	<b>563.021.263.457</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36.653.153.023</b>	<b>36.653.153.023</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	36.653.153.023	36.653.153.023
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.19</b>	<b>488.117.957.809</b>	<b>388.775.497.759</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		486.432.031.279	387.078.962.896
- Nguyên giá	222		853.317.183.998	779.966.495.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(366.885.152.719)	(392.887.532.742)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.685.926.530	1.696.534.863
- Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.573.470)	(212.965.137)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.603.501.593</b>	<b>109.080.170.987</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.603.501.593	109.080.170.987
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.221.725.000</b>	<b>1.221.725.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.937.633.488</b>	<b>27.290.716.688</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	28.937.633.488	27.290.716.688
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.079.454.882.994</b>	<b>1.040.987.023.950</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>913.153.725.586</b>	<b>882.748.156.812</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>550.108.783.023</b>	<b>519.600.046.861</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	212.877.169.573	167.415.790.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	17.113.490.150	17.040.866.414
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.3;4	3.905.711.874	4.361.132.433
4. Phải trả người lao động	314		9.431.573.459	17.226.698.242
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.930.302.436	5.966.549.410
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.649.146.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	5.646.491.536	3.201.664.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1;3	285.112.686.842	303.998.005.293
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		72.471.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	369.740.153	389.339.753
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>363.044.942.563</b>	<b>363.148.109.951</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	208.095.015.643	208.741.229.900
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2;3	154.949.926.920	154.406.880.051
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>166.301.157.408</b>	<b>158.238.867.138</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>166.301.157.408</b>	<b>158.238.867.138</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	235.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.820.000.000	1.820.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	23.696.115.722
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(94.214.958.314)	(102.277.248.584)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(102.277.248.584)	(85.793.594.961)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.062.290.270	(16.483.653.623)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.079.454.882.994</b>	<b>1.040.987.023.950</b>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	259.509.405.375	203.777.708.036	259.509.405.375	203.777.708.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.080.444.517	154.900.970	1.080.444.517	154.900.970
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>258.428.960.858</b>	<b>203.622.807.066</b>	<b>258.428.960.858</b>	<b>203.622.807.066</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	236.380.331.739	196.006.139.650	236.380.331.739	196.006.139.650
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>22.048.629.119</b>	<b>7.616.667.416</b>	<b>22.048.629.119</b>	<b>7.616.667.416</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	731.620.090	379.064.076	731.620.090	379.064.076
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.291.789.279	6.763.083.739	7.291.789.279	6.763.083.739
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.174.052.834</i>	<i>5.795.737.789</i>	<i>6.174.052.834</i>	<i>5.795.737.789</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.613.910.257	1.499.095.723	2.613.910.257	1.499.095.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.642.457.021	5.882.273.361	4.642.457.021	5.882.273.361
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8.232.092.652</b>	<b>(6.148.721.331)</b>	<b>8.232.092.652</b>	<b>(6.148.721.331)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.9	752.678.151	4.211.672.365	752.678.151	4.211.672.365
13. Chi phí khác	32	VI.10	922.480.532	7.374.852.179	922.480.532	7.374.852.179
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(169.802.381)</b>	<b>(3.163.179.814)</b>	<b>(169.802.381)</b>	<b>(3.163.179.814)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.062.290.271</b>	<b>(9.311.901.145)</b>	<b>8.062.290.271</b>	<b>(9.311.901.145)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	647.272.455	-	647.272.455
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>8.062.290.271</b>	<b>(9.959.173.600)</b>	<b>8.062.290.271</b>	<b>(9.959.173.600)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>343</b>	<b>(424)</b>	<b>343</b>	<b>(424)</b>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	THUY ẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		256.175.464.689	218.647.570.939
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(55.545.325.737)	(159.723.326.129)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.029.944.100)	(26.932.214.599)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(5.620.309.710)	(5.705.030.486)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(193.217.356)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57.767.713.356	14.533.296.254
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73.718.063.254)	(44.096.105.733)
	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>157.029.535.244</b>	<b>(3.469.027.110)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(13.305.963.495)	(62.214.313.199)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		827.955.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(2.550.000.000)
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		628.495.269	4.906.478
	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.849.513.226)</b>	<b>(64.759.406.721)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.275.705.550	244.969.747.685
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187.079.112.555)	(171.787.783.124)
	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(143.803.407.005)</b>	<b>73.181.964.561</b>
	<b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>376.615.013</b>	<b>4.953.530.730</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>58.132.985.214</b>	<b>25.191.593.701</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.088.957)	(33.733.664)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>58.499.511.270</b>	<b>30.111.390.767</b>

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý 1 năm 2024**

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**1 Giấy phép hoạt động:**

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

<b>Thay đổi đăng ký kinh doanh</b>	<b>Số giấy chứng nhận</b>	<b>Ngày cấp</b>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4200237973	15/04/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 15/04/2022, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 là 235.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần

- Mã chứng khoán: NTT

- Sàn giao dịch: UPCOM

- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất hàng may mặc

+ Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may

+ Sản xuất giày, dép

+ Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa

+ Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch

+ Sản xuất các loại bông, xơ, sợi

+ Sản xuất các loại vải

+ Hoàn thiện sản phẩm dệt

+ Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may

+ Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may

- + Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
- + Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- + Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- + Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
- + Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
- + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch
- + Nhà hàng
- + Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- + Kinh doanh vật liệu xây dựng
- + Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác+ May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- + Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
- + In trực tiếp lên vải dệt
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
- + Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.045 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.074 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- ▶ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Địa chỉ: Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- ▶ Chi nhánh tại Khánh Hòa  
Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.  
Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018.

## 2 Ban điều hành:

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020	-
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	18/02/2020	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	27/06/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Ủy viên	27/06/2020	01/07/2023
Ông Phan Minh Tiến	Ủy viên	29/04/2022	-

### Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020	-
Bà Mai Thị Tình	Ủy viên	26/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	26/04/2019	-

### Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	01/08/2023
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	16/09/2023

### Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-



### 3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

### 3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. □

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 29/03/2024, tỷ giá mua là 24.620 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 31/03/2024, tỷ giá mua là 24.620 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 31/03/2024, tỷ giá bán là 24.960 VND/USD; 27.477,49 VND/EUR; 27.930,6 VND/CHF.

### 2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi

### 3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

#### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

## 5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

## 7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài

sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m<sup>2</sup> - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

## 8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

## **10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

## **12 Vốn chủ sở hữu**

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## **13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập**

### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **15 Chi phí vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Tại ngày	31/03/2024	01/01/2024
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>58.499.511.270</b>	<b>58.132.985.214</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền mặt tồn quỹ	144.098.521	172.857.732
- Tiền gửi ngân hàng	48.305.412.749	47.910.127.482
- Các khoản tương đương tiền	10.050.000.000	10.050.000.000
<i>Trong đó,</i>		
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	91.141,98	344.503,80
	Tương đương	Tương đương
- VND	2.511.170.064	8.259.334.250
<b>2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>1.221.725.000</b>	<b>1.221.725.000</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954.810.000	954.810.000
<b>3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>122.805.482.577</b>	<b>94.805.312.967</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	5.366.408.345	3.184.393.561
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	2.486.057.429	1.108.356.894
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	11.938.515.425	15.979.517.238
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	23.447.000.873	19.153.564.700
- Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.124.680.380	2.124.680.380
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	3.623.480.784	5.756.389.915
- Công ty TNHH SXTM Dệt May Quang Thắng	-	-
- Công ty Cổ Phần Sinnika Việt Nam	1.765.309.769	1.552.288.926
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	4.632.511.729	4.427.490.535
- Gloria Jeans	29.229.345.610	-
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	1.292.514.534	2.360.963.642
- Công ty Routine Việt Nam	6.110.173.943	-
- Eddie Bauer GMBH	-	-
- Pseb (Pacific Sunwear)	15.296.223.328	2.255.092.722
- Kctex international LTD.,	-	-
- Canadian Tire (Ina international LTD.,)	-	18.738.089.670
- Ross	-	-
- Eberjey	9.251.907.291	-
- Các khách hàng khác	6.241.353.137	18.164.484.784

\* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	2.187.533,55	1.203.264,15
	Tương đương	Tương đương
- VND	53.879.185.450	28.974.736.393

Tại ngày	31/03/2024	01/01/2024
<b>3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>36.653.153.023</b>	<b>36.653.153.023</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	36.653.153.023	36.653.153.023
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.326.600.301</b>	<b>8.051.167.979</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Uster Technologies Ag	591.438.675	-
- Công ty cổ phần IDP	-	795.280.424
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Chuyển Giao Công Nghệ Hà Nội	700.000.000	700.000.000
- Công ty TNHH May Hoa Sen Phú Thọ	73.079.378	-
- Ecom Commodities Pty Ltd	143.950.917	1.903.610.940
- Ace Trading Co., Ltd	-	1.887.879.590
- Công ty cổ phần May Vinatex Hoàng Mai	2.440.872.625	-
- Creative Packaging Resources Ltd.	233.262.645	-
- Unispin Card Clothing India PVT LTD	884.870.998	-
- Alvanon HK, LTD.	201.853.300	201.853.300
- Các nhà cung cấp khác	1.057.271.763	2.562.543.725
<i>* Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	165.584,74	227.819,88
- EUR	1.598,29	78,46
- GBP	113,25	113,25
- CHF	20.500,00	-
	Tương đương	Tương đương
- VND	3.909.527.594	5.539.997.986
- VND	44.117.342	2.086.459
- VND	3.394.876	3.394.876
- VND	591.438.675	-
<b>5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.378.301.556</b>	<b>1.542.818.167</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	233.193.532	77.753.975
- Ký quỹ ngân hàng để mở LC	3.145.108.024	645.108.024
- Tổng Công ty CP Phong Phú hỗ trợ CP trích thưởng, lương	-	615.000.000
- Phải thu khác	-	204.956.168
<b>5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>1.278.946.114</b>	<b>1.278.946.114</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816
<i>* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:</i>		
Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>1.278.946.114</b>	<b>1.278.946.114</b>

	Tại ngày	31/03/2024	01/01/2024
<b>6. Hàng tồn kho</b>		<b>277.333.728.051</b>	<b>262.231.841.788</b>
	<i>Trong đó,</i>		
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		83.785.822.540	79.436.410.691
- Công cụ dụng cụ		76.786.764	78.132.219
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn		67.587.637.456	64.250.095.614
- Thành phẩm		125.699.606.623	118.248.801.140
- Hàng hoá		14.332.258	14.332.258
- Hàng gửi bán		169.542.411	204.069.866
<b>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		<b>2.494.005.628</b>	<b>2.211.924.995</b>
	<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng		780.439.811	-
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa		208.930.684	227.546.477
- Chi phí công cụ, dụng cụ		144.192.662	994.405.438
- Chi phí sửa chữa		448.415.159	611.767.251
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		912.027.312	378.205.829
<b>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>28.937.633.488</b>	<b>27.290.716.688</b>
	<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí đào tạo		5.642.849.142	6.171.866.250
- Chi phí phụ tùng		1.551.525.818	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ		8.721.757.587	8.854.584.689
- Chi phí sửa chữa		6.005.394.570	5.162.164.300
- Chi phí trả trước dài hạn khác		7.016.106.371	7.102.101.449
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>2.603.501.593</b>	<b>109.080.170.987</b>
	<i>Trong đó,</i>		
- <b>Mua sắm tài sản cố định</b>		<b>2.603.501.593</b>	<b>109.080.170.987</b>
Mua sắm TSCĐ- CT đầu tư nâng công suất sản xuất sợi NMS2 (Giai đoạn 2)_Nhà máy sợi 4		2.093.331.302	108.570.000.696
+ Các công trình khác		510.170.291	510.170.291



Tại ngày	31/03/2024	01/01/2024
<b>9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>17.113.490.150</b>	<b>17.040.866.414</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	16.019.163.968	15.988.730.609
- Công ty cổ phần TM DV & SX Tiến Thịnh	293.431.304	-
- Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.180	637.161.180
- Công ty TNHH SX TM DV Đoàn Kết	50.477.848	
- Khách hàng khác	113.255.850	414.974.625
<i>* Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	376,01	376,01
	Tương đương	Tương đương
- VND	8.755.111	8.755.111
<b>10.1 Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>212.877.169.573</b>	<b>167.415.790.456</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	129.289.194.830	82.397.312.990
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	16.094.914.425	10.244.176.055
- Công ty cổ phần Thuận Hải Energy	11.650.574.256	10.423.138.557
- Great Chemical Co.,LTD	720.646.637	935.169.559
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ xây dựng Phúc Minh	2.891.407.126	579.192.142
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	884.358.424	2.919.375.430
- Công ty CP TM DV công nghệ môi trường Bách Khoa	2.392.013.686	2.368.217.209
- Công ty cổ phần IDP	3.172.096.602	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	4.261.599.548	753.923.946
- Công ty TNHH TM - DV Kỹ Thuật Văn Khoa	2.570.732.110	4.721.032.110
- Công ty TNHH MTV cơ khí SX TM Nghĩa Thành	2.676.467.055	8.204.565.283
- Công ty TNHH Tường Minh	745.632.000	746.496.000
- Công ty TNHH Top Sports Textile Việt Nam	11.453.917.401	-
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	820.044.000	1.252.159.425
- Armstrong Group LTD	-	1.459.790.726
- Công ty TNHH Mác và Bao bì Maxim Việt Nam	348.227.477	-
- High Hope Zhongtian Corporation	388.548.182	2.564.943.711
- Jiangyin Hanxin Textile Co., Ltd	3.526.643.315	2.204.515.404
- Sumtex Industrial Limited	13.765.033.111	10.005.366.367
- Các nhà cung cấp khác khác	5.225.119.389	25.636.415.542
<i>* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	866.945,82	747.323,56
	Tương đương	Tương đương
- VND	21.647.619.575	18.249.641.338
<b>10.2 Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>208.095.015.643</b>	<b>208.741.229.900</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	86.694.359.399	87.819.224.028
- Bentex Trading	21.547.468.800	21.081.297.600
- Saurer Spinning Solutions Gmbh & Co.Kg	77.929.868.353	78.107.013.339
- Truetzschler Gmbh & Co.Kg	11.907.370.291	11.934.437.333
- Timtex Trading Co., Ltd	10.015.948.800	9.799.257.600
<i>* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	1.264.560,00	1.264.560,00
- EUR	3.269.484,90	3.269.484,90
	Tương đương	Tương đương
- VND	31.563.417.600	30.880.555.200
- VND	89.837.238.645	90.041.450.672

Tại ngày	31/03/2024	01/01/2024
<b>11.1. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>4.778.023.074</b>	<b>2.596.402.232</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.778.023.074	2.596.402.232
<b>11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>2.964.205.738</b>	<b>5.052.253.265</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	713.259.636	716.682.637
- Tiền thuê đất nộp thừa	321.542.004	2.406.487.980
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu	1.929.082.648	1.929.082.648
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	321.450	-
<b>11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>3.905.711.875</b>	<b>4.361.132.433</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT	3.839.922.016	3.961.261.274
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	65.789.859	54.509.648
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	345.361.511
<b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>8.930.302.436</b>	<b>5.966.549.410</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	6.373.251.534	5.819.508.410
- Trích trước các chi phí khác	2.557.050.902	147.041.000
<b>13. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>5.646.491.536</b>	<b>3.201.664.860</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Kinh phí công đoàn	3.382.150.635	3.059.604.083
- Bảo hiểm xã hội	1.163.623.312	50.874.148
- Bảo hiểm Y tế	226.667.531	18.810.986
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.258.567	33.427.241
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	796.791.491	38.948.402
<i>Chi tiết :</i>		
+ Chi phí lãi vay tài chính	380.821.918	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	13.000.000
+ Các khoản phải trả - khác	415.969.573	25.948.402

Tại ngày	31/03/2024	01/01/2024
<b>14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>285.112.686.842</b>	<b>303.998.005.293</b>
<i>Trong đó,</i>		
<b>* Vay ngắn hạn</b>	<b>263.169.686.842</b>	<b>275.091.005.293</b>
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	172.738.304.449	176.913.184.480
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	172.738.304.449	176.913.184.480
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	59.981.322.615	59.994.404.540
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	59.981.322.615	59.994.404.540
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	30.450.059.778	38.183.416.273
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	30.450.059.778	38.183.416.273
<b>* Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>21.943.000.000</b>	<b>28.907.000.000</b>
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	21.734.400.000	28.698.400.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	12.000.000.000	16.000.000.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	9.734.400.000	12.698.400.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	21.734.400.000	28.698.400.000
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	208.600.000	208.600.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	208.600.000	208.600.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	208.600.000	208.600.000
<b>14.2 Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>154.949.926.920</b>	<b>183.313.880.051</b>
<i>Trong đó,</i>		
<b>* Vay dài hạn</b>	<b>154.949.926.920</b>	<b>183.313.880.051</b>
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	94.928.426.920	123.083.780.051
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	84.595.522.562	100.276.024.104
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	10.332.904.358	22.807.755.947
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	94.928.426.920	123.083.780.051
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	521.500.000	730.100.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	521.500.000	730.100.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	521.500.000	730.100.000
- Tổ chức khác	59.500.000.000	59.500.000.000
+ Tổ chức khác - VND	59.500.000.000	59.500.000.000

Tại ngày	31/03/2024	01/01/2024
<b>15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>369.740.153</b>	<b>389.339.753</b>
Số dư tại 01/01	389.339.753	461.933.761
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tặng khác	11.969.400	50.104.540
Chi khen thưởng, phúc lợi	(31.569.000)	(122.698.548)
<i>Trong đó,</i>		
<b>15.1 Quỹ khen thưởng</b>	<b>125.972.081</b>	<b>125.972.081</b>
Số dư tại 01/01	125.972.081	133.492.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tặng khác	-	2.980.000
Chi khen thưởng	-	(10.500.000)
<b>15.2 Quỹ phúc lợi</b>	<b>243.768.072</b>	<b>263.367.672</b>
Số dư tại 01/01	263.367.672	328.441.680
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tặng khác	11.969.400	47.124.540
Chi phúc lợi	(31.569.000)	(112.198.548)
<b>16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>235.000.000.000</b>	<b>235.000.000.000</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56.143.750.000	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	94.845.000.000	94.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	38.629.930.000
<b>Cộng</b>		
<b>16.2 Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>25.516.115.722</b>	<b>25.516.115.722</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	23.696.115.722	23.696.115.722
- Thặng dư vốn cổ phần	1.820.000.000	1.820.000.000
<b>17. Cổ phiếu</b>	<b>23.500.000</b>	<b>23.500.000</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	23.500.000
<i>Trong đó :</i>		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5.614.375	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4.538.132	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	9.484.500	9.484.500
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.862.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.500.000	23.500.000
<b>cộng</b>	23.500.000	23.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
<b>18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:</b>		
18.1 Tài sản thuê ngoài	1.252.987.570	295.473.643.000
18.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	91.141,98	344.503,80
18.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	122.968.739	122.968.739
- Ông Phan Thế Thông	137.134.108	137.134.108
- Ông Lê Trung Hải	179.714.987	179.714.987
* Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	814.571.224	814.571.224
* Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:**

Chỉ tiêu	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2024	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>	<b>5.397.614.776</b>	<b>4.015.770.922</b>	<b>20.503.149.130</b>	<b>18.179.799.139</b>	<b>2.967.628.739</b>	<b>3.909.134.875</b>
<i>Thuế GTGT - VP Cty</i>	-	3.957.803.643	14.365.899.882	14.481.950.600	-	3.841.752.925
<i>Thuế GTGT - CN Khánh Hòa</i>	-	3.457.631	1.468.090	3.333.629	-	1.592.091
<i>Thuế GTGT - CN HCM</i>	-	-	1.045.741.043	1.045.741.043	-	-
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.961.261.274	15.413.109.015	15.531.025.272	-	3.843.345.016
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	355.994.211	355.994.211	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.929.082.648	-	23.486.851	23.808.301	1.929.404.098	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	716.682.637	-	-	-	716.682.637	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	2.406.487.980	-	4.172.925.552	2.087.979.576	321.542.004	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	54.509.648	100.476.802	89.196.591	-	65.789.859
- Các loại thuế khác	345.361.511	-	434.156.699	88.795.188	-	-
<i>trong đó:</i>						
+ Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	88.795.188	88.795.188	-	-
+ Thuế khác	345.361.511	-	345.361.511	-	-	-
+ Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-

\* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****14.3 BẢNG THEO DÕI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN**

STT	Ngân hàng	01/01/2023	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	31/03/2024
<b>1</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>275.091.005.293</b>	<b>186.817.229.965</b>	<b>198.738.548.417</b>	-	<b>198.738.548.417</b>	<b>263.169.686.842</b>
1.1	VCB Khánh Hòa - VND	176.913.184.480	108.190.866.993	112.365.747.024	-	112.365.747.024	172.738.304.449
1.2	BIDV Khánh Hòa - VND	59.994.404.540	39.152.838.089	39.165.920.014	-	39.165.920.014	59.981.322.615
1.3	Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm-USD	38.183.416.273	39.473.524.883	47.206.881.379	-	47.206.881.379	30.450.059.778
1.4	Các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>28.907.000.000</b>	<b>522.600.000</b>	<b>7.225.300.000</b>	<b>261.300.000</b>	<b>7.486.600.000</b>	<b>21.943.000.000</b>
2.1	VCB Khánh Hòa - VND	16.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	12.000.000.000
2.2	VCB Khánh Hòa - USD	12.698.400.000	522.600.000	3.225.300.000	261.300.000	3.486.600.000	9.734.400.000
2.3	BIDV Khánh Hòa - VND	208.600.000	-	-	-	-	208.600.000
<b>3</b>	<b>Vay dài hạn</b>	<b>154.406.880.051</b>	<b>3.078.595.280</b>	<b>2.312.000.000</b>	<b>223.548.411</b>	<b>2.535.548.411</b>	<b>154.949.926.920</b>
3.1	VCB Khánh Hòa - VND	84.276.024.104	2.631.498.458	2.312.000.000	-	2.312.000.000	84.595.522.562
3.2	VCB Khánh Hòa - USD	10.109.355.947	447.096.822	-	223.548.411	223.548.411	10.332.904.358
3.3	BIDV Khánh Hòa - VND	521.500.000	-	-	-	-	521.500.000
3.4	Các đối tượng khác	59.500.000.000	-	-	-	-	59.500.000.000
3.5	Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm	-	-	-	-	-	-
	<b>TỔNG</b>	<b>458.404.885.344</b>	<b>190.418.425.245</b>	<b>208.275.848.417</b>	<b>484.848.411</b>	<b>208.760.696.828</b>	<b>440.062.613.762</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>235.000.000.000</b>	<b>1.820.000.000</b>	<b>23.696.115.722</b>	<b>(85.793.594.961)</b>	<b>174.722.520.761</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(16.483.653.623)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>235.000.000.000</b>	<b>1.820.000.000</b>	<b>23.696.115.722</b>	<b>(102.277.248.584)</b>	<b>158.238.867.138</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>235.000.000.000</b>	<b>1.820.000.000</b>	<b>23.696.115.722</b>	<b>(102.277.248.584)</b>	<b>158.238.867.138</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.062.290.270	<b>8.062.290.270</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>235.000.000.000</b>	<b>1.820.000.000</b>	<b>23.696.115.722</b>	<b>(94.214.958.314)</b>	<b>166.301.157.408</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>						
+ Số dư đầu kỳ	185.818.730.838	554.199.166.390	13.668.942.253	4.244.746.368	22.034.909.789	779.966.495.638
+ Tăng trong kỳ	-	102.167.545.398	-	56.049.079	7.982.621.242	110.206.215.719
- Mua trong kỳ	-	-	-	56.049.079	-	56.049.079
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	102.167.545.398	-	-	7.982.621.242	110.150.166.640
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	36.855.527.359	-	-	-	36.855.527.359
- Thanh lý, nhượng bán	-	36.855.527.359	-	-	-	36.855.527.359
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	185.818.730.838	619.511.184.429	13.668.942.253	4.300.795.447	30.017.531.031	853.317.183.998
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</u></b>						
+ Số dư đầu kỳ	78.113.232.202	301.847.325.595	10.552.170.780	2.254.056.019	120.748.146	392.887.532.742
+ Tăng trong kỳ	1.284.003.037	8.632.088.059	186.696.714	65.244.833	292.656.101	10.460.688.744
- Khấu hao trong kỳ	1.284.003.037	8.239.629.467	186.696.714	65.244.833	292.656.101	10.068.230.152
- Tăng khác	-	392.458.592	-	-	-	392.458.592
+ Giảm trong kỳ	-	36.463.068.767	-	-	-	36.463.068.767
- Thanh lý, nhượng bán	-	36.463.068.767	-	-	-	36.463.068.767
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	79.397.235.239	274.016.344.887	10.738.867.494	2.319.300.852	413.404.247	366.885.152.719
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>						
- Tại ngày đầu kỳ	107.705.498.636	252.351.840.795	3.116.771.473	1.990.690.349	21.914.161.643	387.078.962.896
- Tại ngày cuối kỳ	106.421.495.599	345.494.839.542	2.930.074.759	1.981.494.595	29.604.126.784	486.432.031.279



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>						
+ Số dư đầu kỳ	<b>1.909.500.000</b>	-	-	-	-	<b>1.909.500.000</b>
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	<b>1.909.500.000</b>	-	-	-	-	<b>1.909.500.000</b>
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</u></b>						
+ Số dư đầu kỳ	<b>212.965.137</b>	-	-	-	-	<b>212.965.137</b>
+ Tăng trong kỳ	<b>10.608.333</b>	-	-	-	-	<b>10.608.333</b>
- Khấu hao trong kỳ	10.608.333	-	-	-	-	10.608.333
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	<b>223.573.470</b>	-	-	-	-	<b>223.573.470</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>						
- Tại ngày đầu kỳ	<b>1.696.534.863</b>	-	-	-	-	<b>1.696.534.863</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>1.685.926.530</b>	-	-	-	-	<b>1.685.926.530</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
<b>1. Tổng doanh thu</b>	<b>259.509.405.375</b>	<b>203.777.708.036</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	202.171.299.871	169.218.072.452
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	6.062.543.869	5.450.692.854
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	51.275.561.635	29.108.942.730
<b>2. Các khoản giảm trừ:</b>	<b>1.080.444.517</b>	<b>154.900.970</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	4.420.040
- Giảm giá hàng bán	1.080.444.517	150.480.930
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>258.428.960.858</b>	<b>203.622.807.066</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>236.380.331.739</b>	<b>196.006.139.650</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	192.749.303.278	166.642.943.364
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	7.742.948.399	4.229.406.340
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	35.888.080.062	25.133.789.946
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>731.620.090</b>	<b>379.064.076</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	628.495.269	4.906.478
- Lãi chênh lệch tỷ giá	103.124.821	374.157.598
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>7.291.789.279</b>	<b>6.763.083.739</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí lãi vay	6.174.052.834	5.795.737.789
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.599.670	288.445.079
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	973.136.775	678.900.871
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	<b>2.613.910.257</b>	<b>1.499.095.723</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	53.466.056	24.393.517
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	869.550.238	874.337.625
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.283.333	3.849.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.402.333.320	595.660.501
- Chi phí khác	287.277.310	854.081

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**

	<b>Quý 1/2024</b>	<b>Quý 1/2023</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.645.979.705</b>	<b>5.882.273.361</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	1.893.440.527	2.196.812.641
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	51.268.758	137.307.994
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.231.388	295.567.402
- Thuế phí và lệ phí	1.405.810.022	1.665.871.267
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.957.572	104.843.304
- Chi phí khác	1.055.271.438	1.481.870.753
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>752.678.151</b>	<b>4.211.672.365</b>
<i>Trong đó,</i>		
+ Thu bán, thanh lý tài sản cố định	752.678.000	-
+ Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	-	-
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	752.678.000	-
- Tiền bồi thường	-	4.141.668.497
- Các khoản thu nhập khác	151	70.003.868
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>922.480.532</b>	<b>7.374.852.179</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Lỗ từ bán, thanh lý tài sản cố định	392.458.597	-
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	79.509	537.666.052
- Các khoản chi phí khác	529.942.426	6.837.186.127
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>209.565.489.361</b>	<b>186.709.162.255</b>
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.017.891.382	120.031.841.014
- Chi phí nhân công	27.975.511.087	27.486.695.349
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.685.712.322	10.483.650.151
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.058.436.778	24.242.998.131
- Chi phí khác bằng tiền	1.827.937.791	4.463.977.610

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Quyên

